

THÔNG TIN CHUNG VỀ KINH TẾ HỌC CÔNG CỘNG

- Tên môn học: Kinh tế học công cộng
- Số tín chỉ: 3
- Số giờ tín chỉ: 45
- Giờ thảo luận, bài tập: 15
- Giáo viên:

- **T.S. Trương Thị Thu Hà**

- **Th.S. Lương Thị Ngọc Hà,**

Email: ngochoa313@yahoo.com, haltn@vnu.edu.vn

09833.31385

Đề cương ban hành ngày //2013 theo QĐ /QĐ-ĐTĐH

THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC

- * Mục tiêu:
 - Kiến thức:
 - + Vai trò NN trong KTTT
 - + Cách thức ra quyết định ở KVC
 - + Cơ sở các hoạt động chi tiêu của NN
 - + Những vấn đề cơ bản về sự vận hành và tác động của hệ thống thuế
 - Kỹ năng: vận dụng để giải thích, thảo luận những vấn đề của KVC, c/s công ở VN
 - Thái độ: chuyên cần, nghiêm túc, trung thực, khoa học
- * Môn học tiên quyết: Kinh tế học vi mô

THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC

- Kiểm tra, đánh giá:

Hình thức	Tính chất của nội dung kiểm tra	Mục đích kiểm tra	Trọng số
Đánh giá chuyên cần	Điểm danh	Sự chuyên cần	10%
Đánh giá giữa kỳ	Bài tập nhóm và thuyết trình	Kiến thức, khả năng thuyết trình, ý thức làm việc nhóm	30%
Thi hết môn	Bán trắc nghiệm	Kiến thức, khả năng lập luận	60%

Tiêu chí đánh giá chuyên cần :

- Sinh viên nghỉ 0-1 buổi: được 10/10 điểm chuyên cần
- Sinh viên nghỉ từ 2-3 buổi: được 5/10 điểm chuyên cần
- Sinh viên nghỉ từ 3 buổi trở lên: được 0/10 điểm chuyên cần

KẾT CẤU MÔN HỌC

1. Chương 1: Giới thiệu chung (Tuần 1 & 2)
2. Chương 2: Cơ sở kinh tế của các hoạt động chính phủ (Tuần 3-5)
3. Chương 3: Chi tiêu công cộng (Tuần 6-9)
4. Chương 4: Thuế (Tuần 10-12)
5. Chương 5: Lựa chọn công cộng (Tuần 13-15)

HỌC LIỆU

- **Học liệu bắt buộc**

1. Joseph E. Stiglitz, *Kinh tế học công cộng*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, 1995 (<http://www.vietfin.net/kinh-te-hoc-cong-cong-loi-noi-dau-cua-j-e-stiglitz/>)
2. Kinh tế học công cộng. Giáo trình ĐHKQTĐ. Nxb 2012.
3. M. Trebilcock et.al, 2007, *Overview of cost-benefit analysis and its application in public policy decisions*, Prepared for the Market Evolution Analysis and Research Group, IESO(http://www.ieso.ca/imoweb/pubs/mear/CRA_Overview-of-Cost-Benefit-Analysis.pdf)

HỌC LIỆU

- **Học liệu tham khảo**

1. J. Patrick Gunning, *Lựa chọn công cộng, Một tiếp cận nghiên cứu chính sách công*, Viện Chính trị học – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2006.
2. Bùi Đại Dũng, *Hiệu quả chi tiêu ngân sách dưới tác động của vấn đề nhóm lợi ích ở một số nước trên thế giới*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2007.
3. Joseph E. Stiglitz: *Economics of The Public Sector*, 2000.
4. Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright, *Tài chính công trong các nền kinh tế mở*, Tập 1, 2 và 3.
5. Ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển Việt Nam 2005: Quản lý và điều hành*.
<http://siteresources.worldbank.org/INTVIETNAMINVIETNAMESE/Data%20and%20Reference/20434433/VDR2005vie.pdf>
6. Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng thế giới, *Việt Nam: Quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo*, Tập 2: Các vấn đề chuyên ngành.
http://www.wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/IB/2005/06/13/000011823_20050613160019/Rendered/PDF/300350vol102100vietnamese.pdf
7. *Tài chính công*. Giáo trình ĐHQGTPHCM. Nxb. ĐHQGTPHCM, 2006.

Lập nhóm môn học

- Mỗi nhóm có một nhóm trưởng (lớp trưởng lập danh sách và gửi lại cho giảng viên qua email)
- Có cả nam và nữ
- Từ 4-5 người/nhóm

Chương 1: Giới thiệu chung

1.1. Giới thiệu về môn Kinh tế công cộng

1.1.1 Một số khái niệm

1.1.2 Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của môn học

1.2 Giới thiệu về khu vực công cộng

1.2.1 Vai trò, chức năng khu vực công cộng

1.2.2. Đo lường khu vực công cộng

1.2.3 Các nhân tố chi phối khu vực công cộng

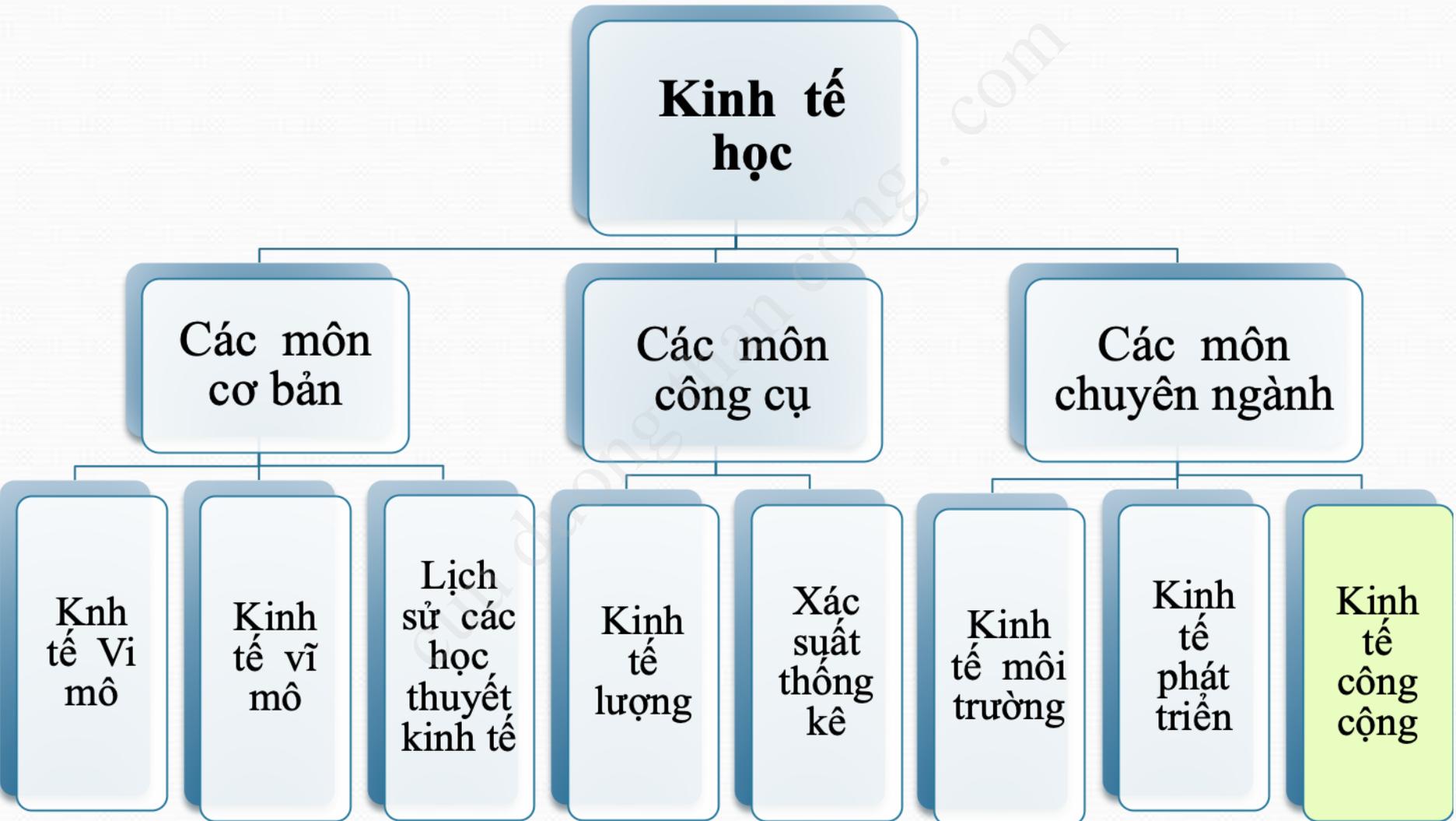
1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

1.3.1. Lý thuyết hiệu quả;

1.3.2 Kinh tế học Phúc lợi;

1.3.3 Phân tích Chi phí- Lợi ích (CBA) mở rộng

Vị trí môn học



1.1. Giới thiệu về môn Kinh tế Công cộng

1.1.1. Một số khái niệm:

Kinh tế công cộng là môn học nghiên cứu: Cơ sở kinh tế của vai trò chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Quy mô, quy trình, tiêu chí về hiệu quả của việc chi tiêu công cộng; Bản chất của thuế, phân phối gánh nặng thuế, tác động của thuế đến hiệu quả; Lý luận về lựa chọn công cộng và tác động của các nhân tố kinh tế chính trị trong khu vực công...

1.1. Giới thiệu về môn Kinh tế Công cộng

1.1.1. Một số khái niệm:

Một số khái niệm cơ bản cần nắm vững

1. Nhà nước vs. Chính phủ:

Nhà nước (NN) hiện đại: Lập pháp, hành pháp và tư pháp

Chính phủ (CP): Là một bộ phận thiết chế quyền lực Nhà nước thực thi quyền hành pháp, thực hiện quản lý điều hành đất nước về mọi lĩnh vực KT-XH.

Xét về KTH, CP là 1 tổ chức được thiết lập để thực thi những quyền lực nhất định, điều tiết hành vi của các cá nhân sống trong xã hội nhằm phục vụ lợi ích chung của XH đó và tài trợ cho việc cung cấp những hàng hoá, dịch vụ thiết yếu mà XH đó có nhu cầu.

1.1. Giới thiệu về môn Kinh tế Công cộng

1.1.1. Một số khái niệm:

Một số khái niệm cơ bản cần nắm vững

2. Khu vực công cộng/Khu vực tư nhân: phân chia nền kinh tế căn cứ vào vai trò của CP và của thị trường. KVC là KV chịu sự chi phối, kiểm soát và qđ của CP. KVTN được chi phối hoàn toàn bằng các quy luật thị trường

	Khu vực tư nhân	Khu vực công
SX cái gì?	Quy luật cung cầu và giá trị nhằm mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận	Chức năng phân bổ nguồn lực của CP, nhằm mục tiêu công bằng XH, ổn định và hiệu quả XH
SX như thế nào?	Xác định bằng sự cạnh tranh của các nhà SX, với mong muốn lợi nhuận	Tự SX hay mua lại của khu vực tư nhân?
SX cho ai?	Mối quan hệ trên thị trường NTSX (vốn, đất, lao động) => tác động đến thu nhập cá nhân	Sd công cụ thuế, trợ cấp, các chương trình đầu tư công và phúc lợi...để phân phối lại thu nhập nhằm đạt mục tiêu CBXH
Qđ các vấn đề như thế nào?	Tuỳ thuộc ý chí người chủ	Lựa chọn tập thể (lựa chọn công cộng) thường thông qua cơ chế đại diện

1.1. Giới thiệu về môn Kinh tế Công cộng

1.1.1. Một số khái niệm:

Một số khái niệm cơ bản cần nắm vững

3. Dịch vụ công: là DV&HH (phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của các tổ chức và công dân) mà CP can thiệp vào việc cung cấp nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng.
4. Phúc lợi xã hội: Social welfare (không phải mục tiêu của Khu vực tư nhân)
5. Lựa chọn công cộng (lựa chọn tập thể): thường thông qua cơ chế đại diện gồm những người được bầu ra hoặc được bổ nhiệm bởi những người được bầu ra

1.1. Giới thiệu về môn Kinh tế Công cộng

1.1.2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của môn học:

Các vấn đề cơ bản của kinh tế học công cộng:

1. Sản xuất cái gì? hàng hóa công hay hàng hóa tư hay hỗn hợp hàng hóa công- tư? Tại sao?
2. Sản xuất như thế nào? Sản xuất trực tiếp hay gián tiếp? Khu vực công tác động như thế nào đến SX tư?
3. Sản xuất cho ai? KVC ảnh hưởng ntn đến sự phân phối của cải, thu nhập, phúc lợi giữa các nhóm XH? Ai được lợi? Ai bị thiệt?
4. Ra quyết định như thế nào? Cơ chế ra QĐ trong KVC?

1.1. Giới thiệu về môn Kinh tế Công cộng

1.1.2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của môn học:

Nội dung nghiên cứu:

1. Hoạt động kinh tế của KVC và cách thức tổ chức
2. Tìm hiểu và dự đoán tác động của chính sách
3. Đánh giá các phương án chính sách

Phương pháp luận nghiên cứu: cách tiếp cận thực chứng và chuẩn tắc trong kinh tế học

+ Thực chứng (thực tế, khách quan, miêu tả hoạt động, phân tích kết quả chính sách cụ thể-Positive)

+ Chuẩn tắc (Phân tích trên nguyên lý và giả định => lựa chọn giữa các chính sách và xây dựng chính sách mới-Normative => khuyến nghị chính sách)

=> Có mối quan hệ bổ sung, hỗ trợ

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.1 Vai trò, chức năng khu vực Công cộng

- Các hệ thống kinh tế: + Kinh tế chỉ huy
+ Kinh tế thị trường tự do
+ Kinh tế hỗn hợp...
- Kinh tế hỗn hợp: Thị trường + Nhà nước
Khu vực tư + Khu vực công

(Kinh tế học vi mô)

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.1 Vai trò, chức năng khu vực Công cộng

- Khu vực công: Nhận dạng một tổ chức công

1. Khía cạnh sở hữu

2. Cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực (làm rõ cơ chế thị trường với tư cách là một cơ chế PBNL để so sánh)

3. Một số lĩnh vực cơ bản:

+ Hệ thống các cơ quan quyền lực của Nhà nước

+ Hệ thống quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội

+ Các lực lượng kinh tế của chính phủ

+ Hệ thống an sinh xã hội

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.1 Vai trò, chức năng khu vực Công cộng

Phân loại các tổ chức thuộc KVC.

- Theo lĩnh vực
 - Tổ chức công trong lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục, chăm sóc sức khỏe, hoạt động văn hóa thông tin, khoa học công nghệ, thể dục thể thao...
 - Tổ chức công trong lĩnh vực công ích: Giao thông công cộng, cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường, thủy lợi..
 - Tổ chức công trong lĩnh vực hành chính nhà nước :
- Xét theo chủ thể cung ứng của KVC:
 - Các tổ chức cung ứng thuộc KVC
 - Các tổ chức cung ứng thuộc khu vực tư
- Xét theo tính chất phục vụ của KVC:
 - Các tổ chức phục vụ lợi ích chung, thiết yếu của cộng đồng
 - Các tổ chức phục vụ các quyền và nghĩa vụ có tính hành chính-pháp lý của các tổ chức và công dân.

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.1 Vai trò, chức năng khu vực Công cộng

- Các sản phẩm và dịch vụ của các tổ chức thuộc KVC.
 - Đối với lĩnh vực sự nghiệp: Hệ thống trường học, bệnh viện, các trung tâm văn hóa, thể thao...
 - Đối với lĩnh vực công ích: Hệ thống giao thông công cộng, hệ thống điện quốc gia, hệ thống cung cấp nước sạch...
 - Đối với lĩnh vực hành chính nhà nước: Hệ thống pháp luật, các chính sách của các tổ chức xã hội, trợ cấp xã hội...

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.1 Vai trò, chức năng khu vực Công cộng

Quyền lực đặc biệt của Nhà nước

- Quyền cưỡng chế (thuế, mệnh lệnh hành chính...) vs Quyền giao dịch tự nguyện
- Biểu hiện của Quyền cưỡng chế
 - + Quyền đánh thuế
 - + Quyền cấm đoán
 - + Quyền đòi hỏi tham gia
 - + Quyền trừng phạt

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.1 Vai trò, chức năng khu vực Công cộng

Các hoạt động kinh tế của Khu vực công cộng

- Tạo lập môi trường pháp lý
- Mua hàng hóa, dịch vụ
- Trực tiếp sản xuất hàng hóa, dịch vụ
- Tác động đến quá trình sản xuất của KV tư
- Phân phối lại tài sản và thu nhập
- Thu thuế

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.1 Vai trò, chức năng khu vực Công cộng

Vị trí của Khu vực công cộng trong nền kinh tế hiện đại

- Quy mô khu vực công:
 - + Xác định trách nhiệm của khu vực công: **dẫn dắt** sự phát triển, hoạch định và phối hợp thực hiện kế hoạch phát triển; Tạo điều kiện thuận lợi/bổ sung/ hỗ trợ sự pt của khu vực tư
 - + Đo lường quy mô khu vực công: Chi tiêu của NN/GDP
 - Những xu hướng chính: đầu TK 20 trở về trước, KVC nhỏ
- KVC hiện đại: có vị trí rất quan trọng, quy mô lớn
 - + Các nước phát triển: Quy mô lớn, chủ yếu cho Quốc phòng, BHXH và giáo dục
 - + Các nước đang phát triển: Là nguồn chi tiêu lớn nhất và nguồn cung cấp việc làm chính, có vai trò lớn trong quá trình phát triển kinh tế
 - Vấn đề hiệu quả của khu vực công/chi tiêu công tại các nước đang phát triển

- The effectiveness and efficiency of a country's public sector is vital to the success of development activities, including those the World Bank supports. Sound financial management, an efficient civil service and administrative policy, efficient and fair collection of taxes, and transparent operations that are relatively free of corruption all contribute to good delivery of public services.

The Bank has devoted an increasing share of its lending and advisory support to the reform of central governments, so it is important to understand what is working, what needs improvement, and what is missing. IEG has examined lending and other kinds of Bank support in 1999-2006 for public sector reform in four areas: **public financial management, administrative and civil service, revenue administration, and anticorruption and transparency.** (quản lý tài chính công, dịch vụ hành chính và dân sự, hành chính doanh thu, và chống tham nhũng và minh bạch.)

The public sector is the largest spender and employer in virtually every developing country, and it sets the policy environment for the rest of the economy. About one-sixth of World Bank projects in recent years have supported public sector reform, because the quality of the public sector—accountability, effectiveness and efficiency in service delivery, transparency and so forth — is thought by many to contribute to development. Improving the efficiency of government counterparts is also essential for the effectiveness of the Bank's support for development.

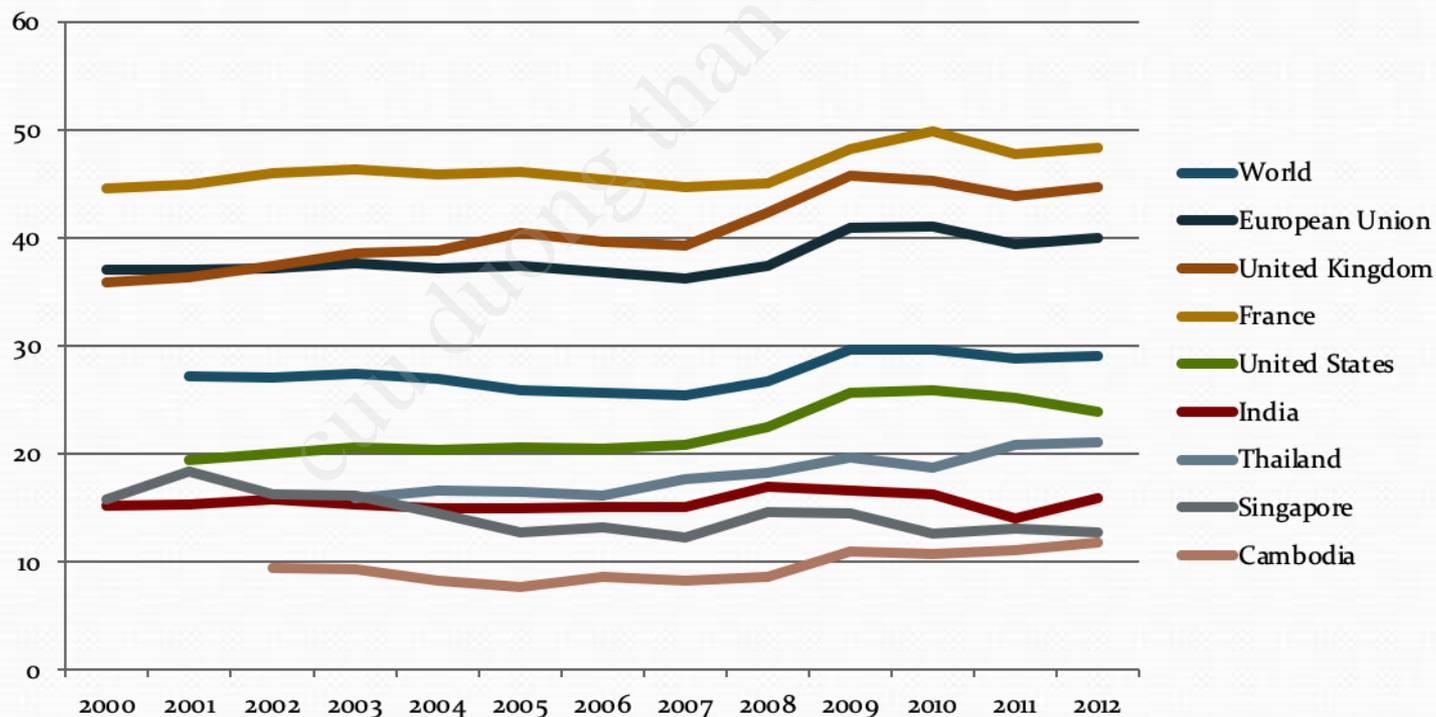
1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.2. Đo lường khu vực Công cộng

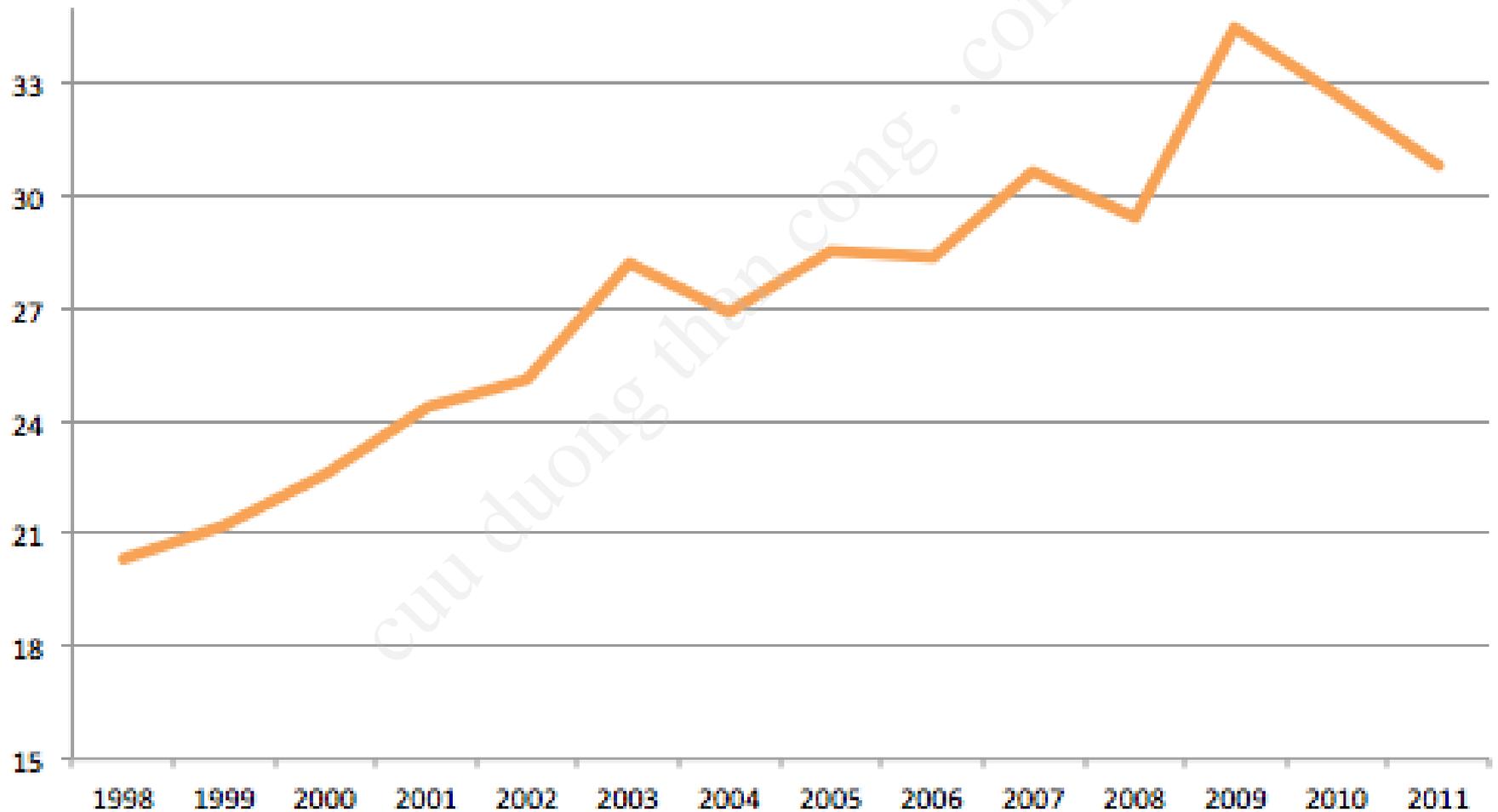
Quy mô của KVC

- Số liệu thống kê WB, IMF (Sinh viên tìm số liệu cập nhật)

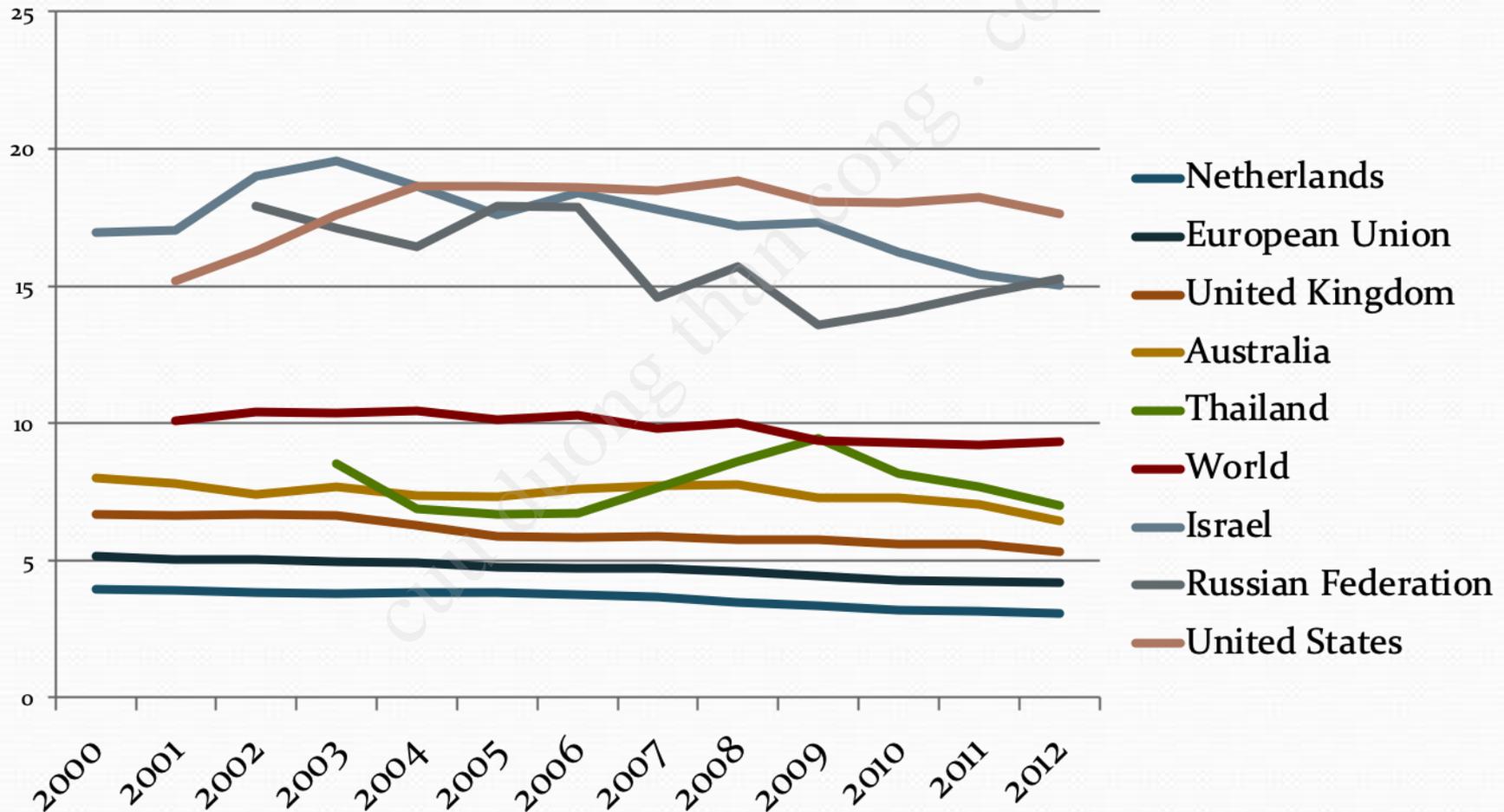
Government expense (%GDP)



Vietnam's Government expenditure (%GDP)



Military expenditure (% of central government expenditure)



1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.2. Đo lường khu vực Công cộng

Quy mô của
KVC

Bảng: Cân đối
Ngân sách 2013,
kế hoạch 2014

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch 2014 so với ước thực hiện 2013 (%)
			Kế hoạch	Ước thực hiện		
A	TỔNG THU NSNN	Tỷ đồng	816.000	790.800	782.700	98,98
B	TỔNG CHI NSNN	Tỷ đồng	978.000	986.300	1.006.700	102,07
I	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	175.061	201.555	163.000	80,9
	<i>Tỷ lệ so với tổng chi NSNN</i>	%	<i>17,9</i>	<i>20,4</i>	<i>16,2</i>	
C	BỘI CHI NSNN	Tỷ đồng	162.000	195.500	224.000	
	<i>Tỷ lệ bội chi so với GDP</i>	%	<i>4,8</i>	<i>5,3</i>	<i>5,3</i>	

Nguồn: Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội khóa XIII, kì họp thứ 6.

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.2. Đo lường khu vực Công cộng

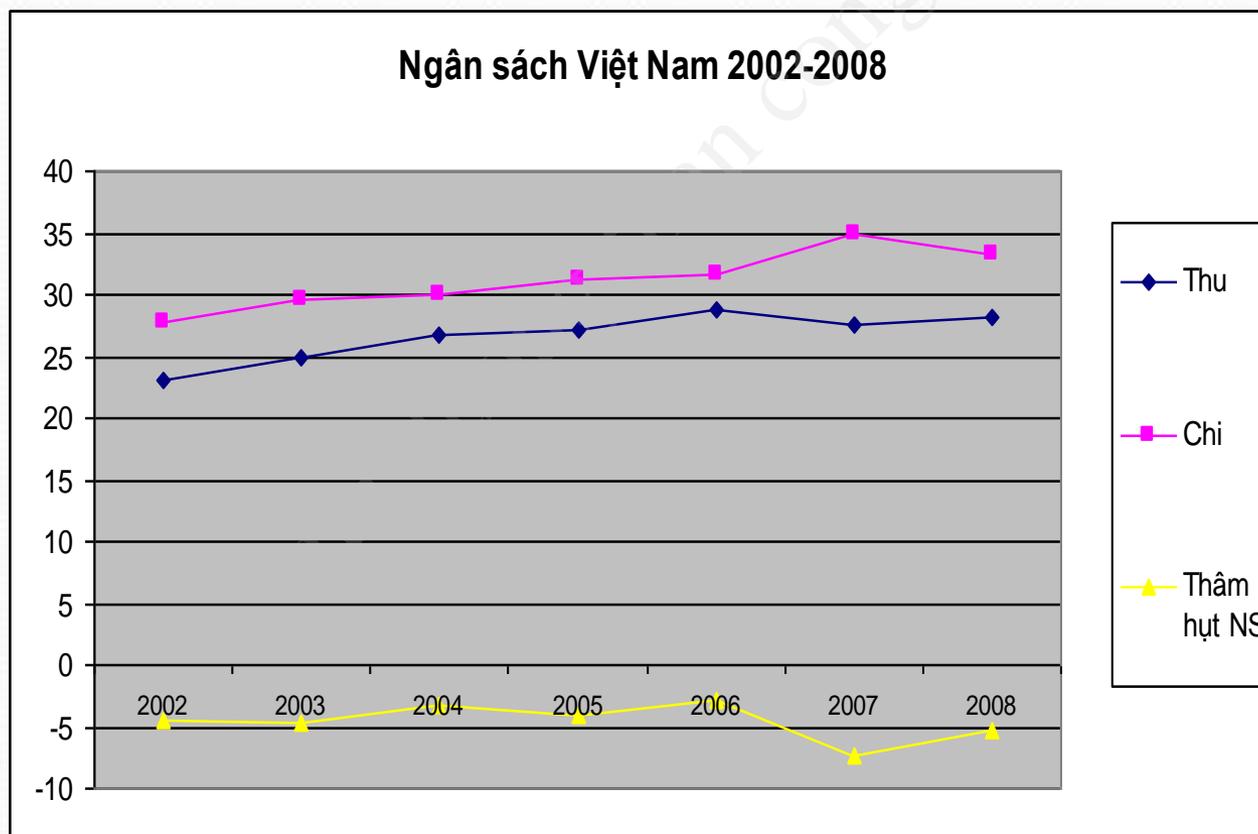
Quy mô của KVC

Bảng: Quy mô thu/chi ngân sách so với GDP

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Chi NS /GDP, (%)	22,6	24,4	24,2	26,4	26,2	30,8	39,6	34,9	32,1
Thu NS/ GDP, (%)	20,6	21,6	22,7	25,8	27,8	25,1	28,7	27,6	27,0

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.2. Đo lường khu vực Công cộng Quy mô của KVC

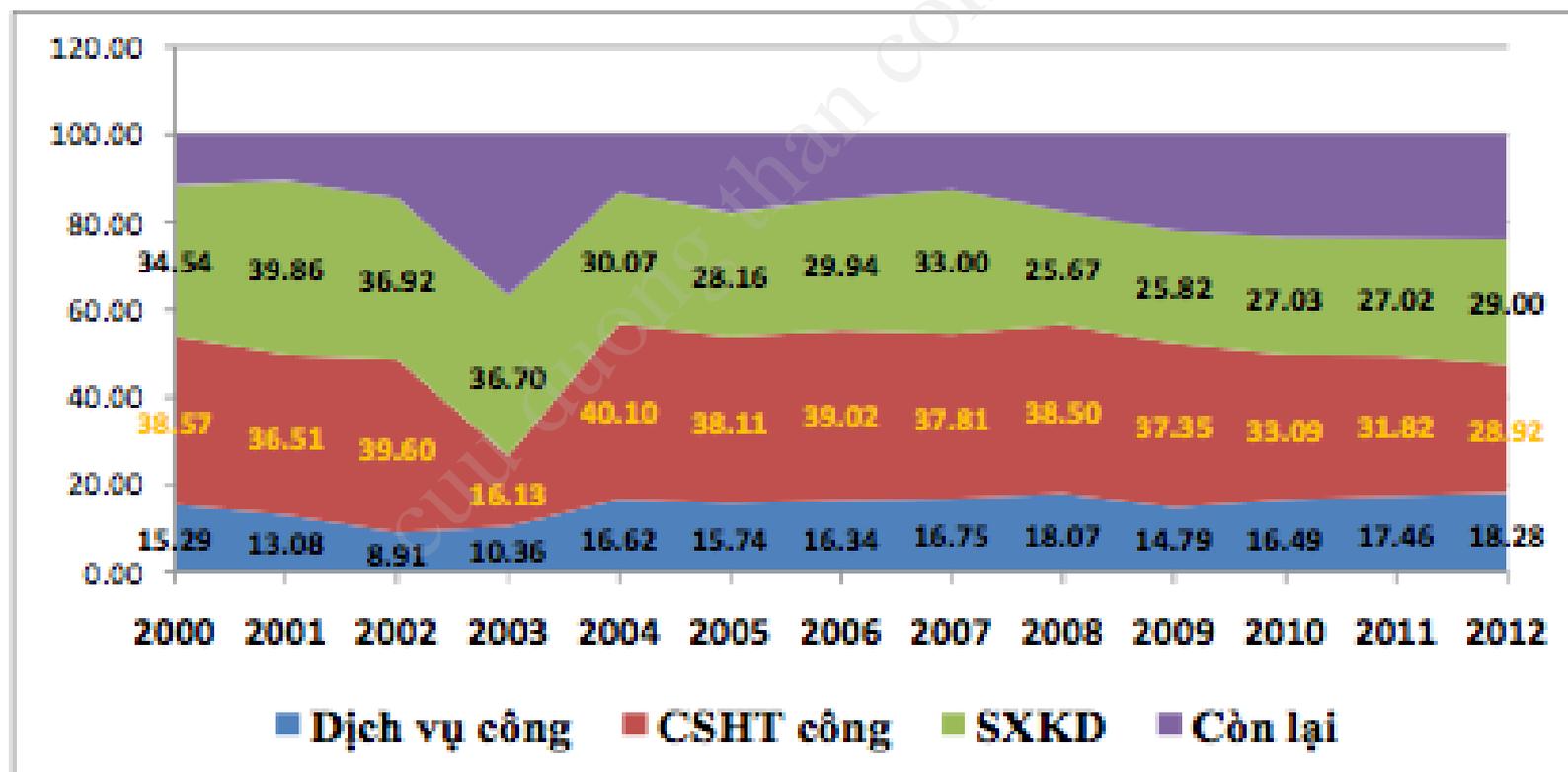


1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.2. Đo lường khu vực Công cộng

Quy mô của KVC

Cơ cấu đầu tư công theo nhóm ngành giai đoạn 2000-2012



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

Bảng Cơ cấu đầu tư công theo nguồn ngân sách
Cơ cấu đầu tư công, 2005-2012

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Đầu tư công /Tổng đầu tư	47.1	45.7	37.2	33.9	40.6	38.1	38.9	37.8
Trong đó,								
Ngân sách	54.4	54.1	54.2	61.8	64.3	44.8	52.1	54.8
Tín dụng NN	22.3	14.5	15.4	13.5	14.1	36.6	33.4	32.4
DNNN	23.3	31.4	30.4	24.7	21.6	18.6	14.5	12.8

- Nguồn: Tổng cục Thống kê VN (TCTK)

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.3 Các nhân tố chi phối khu vực Công cộng

- Khu vực công phụ thuộc vào định hướng chính trị của nhà nước
- Chịu sự chi phối của nhà nước: tuân thủ theo pháp luật, chính sách, quy định của chính phủ
- Các yếu tố tác động đến hoạt động của KVC
- **Nhóm các yếu tố chính trị - pháp luật:** đó sự ổn định chính trị, môi trường chính sách, bảo mật sở hữu trí tuệ, hỗ trợ giáo dục, mức thuế và các khuyến khích, sự tôn nghiêm của pháp luật

1.2. Giới thiệu về khu vực Công cộng

1.2.3 Các nhân tố chi phối khu vực Công cộng

- Các yếu tố tác động đến hoạt động của KVC (tiếp)
- **Nhóm các yếu tố kinh tế:** Tốc độ tăng trưởng kinh tế, trình độ tay nghề của lực lượng lao động, chất lượng của cơ sở hạ tầng, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ học sinh bỏ học, chi phí nhân công, những thay đổi về hệ thống kinh tế, các chính sách kinh tế của nhà nước, các điều kiện và các nhóm tổ chức khác
- **Nhóm các yếu tố thị trường:** các yếu tố về khách hàng, đối thủ cạnh tranh, các yếu tố về nguồn nhân lực

Khu vực công

- và vận động
và hành
t.
c c hình thành
c
- i xã hội
ng
i xã hội
n.

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.1. Lý thuyết hiệu quả;

Khái niệm hiệu quả Pareto: *Trạng thái kinh tế được coi là có hiệu quả Pareto khi mà không thể làm cho ai đó được lợi hơn nếu không làm cho ít nhất một ai đó chịu thiệt hơn.*

Cải thiện Pareto: Khi có thể phân bổ lại nguồn lực để có ít nhất một người được lợi hơn mà không làm cho bất kỳ người nào chịu thiệt thì được gọi là cải thiện Pareto

Bốn hạn chế của kn Pareto: (i) đk cạnh tranh hoàn hảo, (ii) không quan tâm tới bất bình đẳng, (iii) đk kinh tế Vĩ mô ổn định, (iv) đk nền kinh tế đóng.

VILFREDO PARETO (1848-1923)



- * Tên đầy đủ: Vilfredo Federico Damaso Pareto. Người Ý
- * Là nhà công nghiệp, nhà kinh tế học, xã hội học, triết học.
- * Đóng góp trong kinh tế học: nghiên cứu về phân phối thu nhập và phân tích về sự lựa chọn cá nhân. Đưa ra khái niệm về Hiệu quả Pareto, Quy luật Pareto.

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.1. Lý thuyết hiệu quả:

Các điều kiện hiệu quả:

- + Hiệu quả trao đổi: là tình trạng phân phối những lượng hàng hóa nhất định giữa các cá nhân theo cách không thể tăng thêm lợi ích cho người này mà không phải giảm lợi ích của người khác
- + Hiệu quả sản xuất: đạt được khi không thể phân bổ lại các đầu vào giữa các cách sử dụng khác nhau sao cho có thể tăng sản lượng của bất kỳ một hàng hóa nào mà không phải giảm sản lượng của hàng hóa khác
- + Hiệu quả hỗn hợp sản xuất và tiêu dùng: Khi đạt đến tình trạng tối ưu Pareto thì không thể tạo thêm bất kỳ một lợi ích ròng nào bằng cách phân bổ lại việc sử dụng các đầu vào giữa các ngành sản xuất hay trao đổi giữa những người tiêu dùng

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.1. Lý thuyết hiệu quả:

Hiệu quả trao đổi:

- + *Giả định*: Xã hội có 2 cá nhân A và B; có hai hàng hóa lương thực và quần áo
- + *Điều kiện*: Phân bổ các hàng hóa giữa A và B chỉ hiệu quả khi

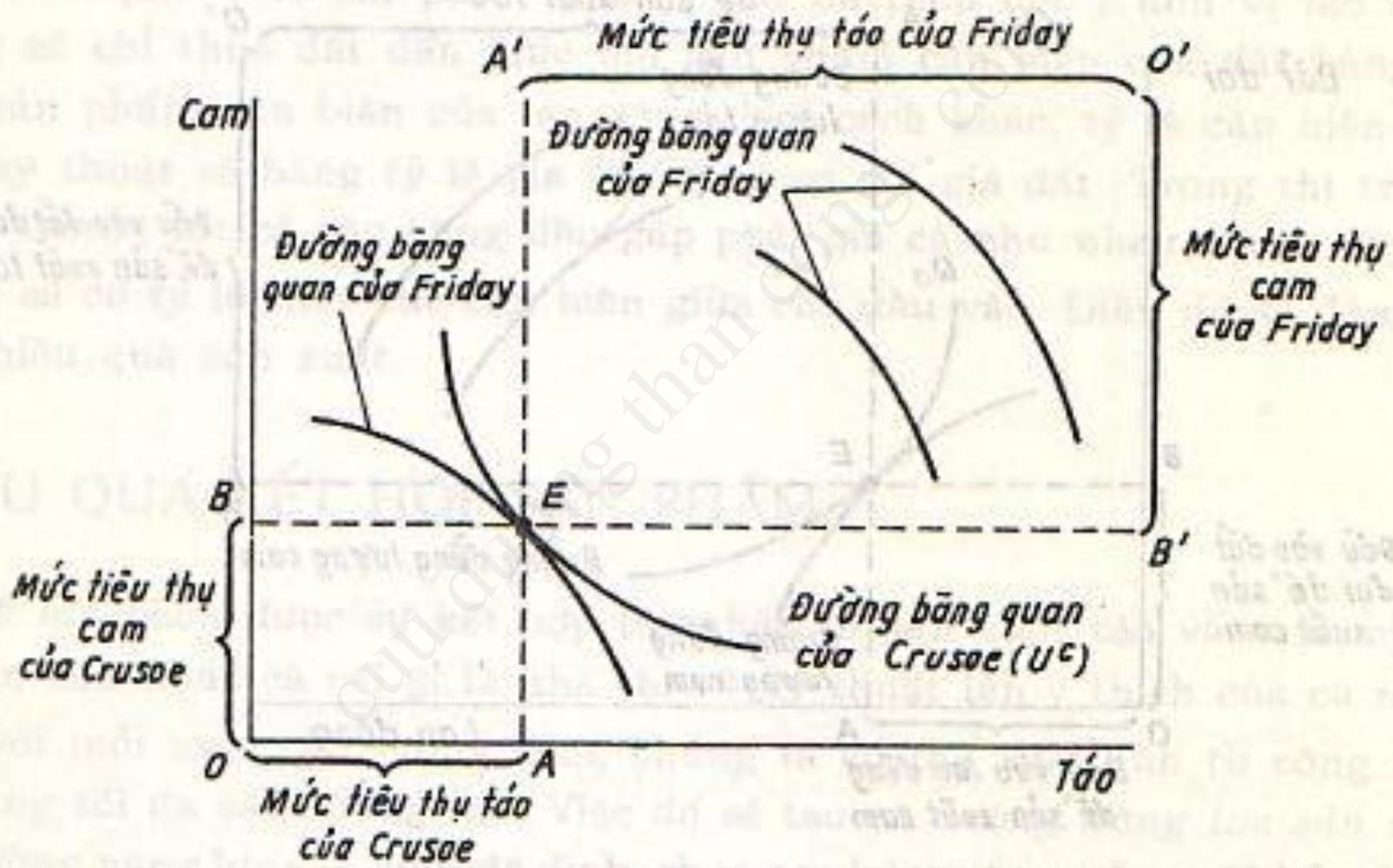
$$MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY}$$

(MRS- marginal rate of substitution, tỷ suất thay thế biên)

- + *Chứng minh*: - Sử dụng hộp Edgeworth
- Sử dụng phương pháp phản chứng
- + *Vận dụng*: Phụ lục Chương 1 tr. 61, Gt KTCC-KTQD

Bài 1

- Xuân sẵn sàng đổi 3 chiếc áo lấy 1 hộp TP mà vẫn thấy thỏa mãn như cũ. Thu lại sẵn sàng đổi 2 hộp TP lấy 3 chiếc áo. Cách phân bổ giữa áo và TP giữa 2 người đã đạt hiệu quả Pareto chưa? Nếu chưa thì vì sao? Bạn có thể gợi ý cách trao đổi nào giữa 2 người này để Xuân đc lợi hơn mà Thu không bị thiệt? Để Thu đc lợi hơn mà Xuân không bị thiệt? Để cả 2 được lợi hơn?



1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.1. Lý thuyết hiệu quả:

Chứng minh Hiệu quả trao đổi: $MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY}$

- *Định lý*: Nếu các thị trường trong nền kinh tế đều là thị trường cạnh tranh hoàn hảo thì trạng thái cân bằng của nó là trạng thái hiệu quả Pareto.

- *Chứng minh*:

+ Về điều kiện 1 (HQTĐ): Giả thiết các **thị trường X, Y đều là thị trường CT hoàn hảo**.

Điều cần c/m: $MRS_a = MRS_b (= MRS_c = \dots)$

C/m: Trên các thị trường này, mọi người tiêu dùng đều đối diện với các mức giá P_x (giá của X), P_y (giá Y) giống nhau.

Để U_{max} , lựa chọn tối ưu của a là $MRS_a = P_x/P_y$ (1)

Lựa chọn của b là $MRS_b = P_x/P_y$ (2). Từ (1)&(2) \Rightarrow đpcm.

- U_{max} khi đường bàng qua tiếp tuyến với đường giới hạn ngân sách
- <http://www.econ.ohio-state.edu/jpeck/Econ501aL4.pdf>

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.1. Lý thuyết hiệu quả:

Hiệu quả sản xuất:

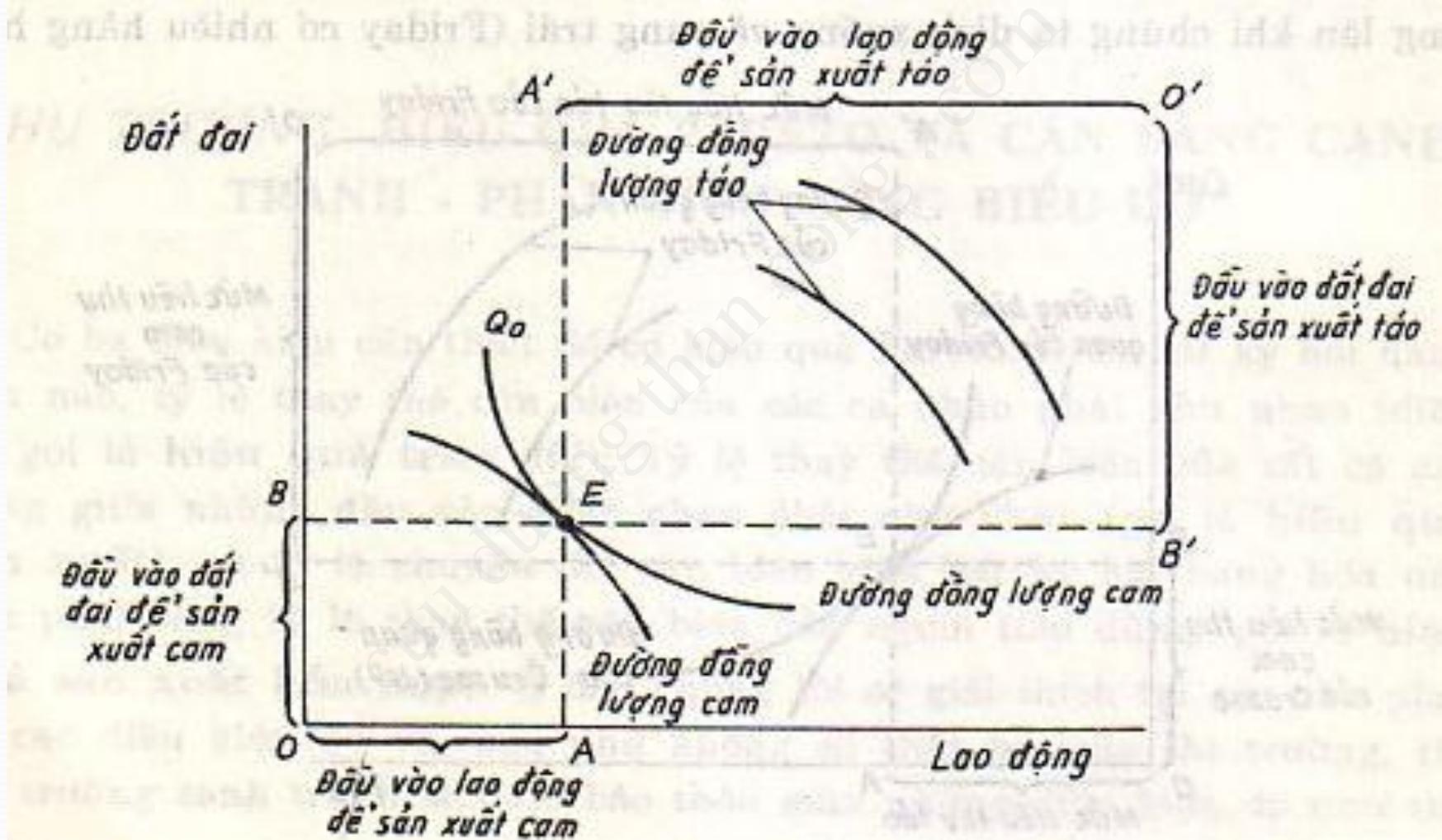
+ *Giả định*: Hai nhân tố đầu vào: vốn (K) và Lao động (L); Hai ngành sản xuất: Lương thực và Quần áo

+ *Điều kiện phân bổ nguồn lực hiệu quả*:

$$MRTS_{LK}^X = MRTS_{LK}^Y$$

(MRTS- Marginal Rate of Technical Substitution, tỷ suất thay thế kỹ thuật biên)

+ *Chứng minh*: Tr 62, Gt KTQD



1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.1. Lý thuyết hiệu quả:

Chứng minh Hiệu quả sản xuất: $MRTS_{LK}^X = MRTS_{LK}^Y$

Giả thiết: Các thị trường K, L là CT hoàn hảo.

$$KL: MRTS_i = MRTS_j$$

Chứng minh: các dn i và j đều phải đối diện với các giá thuê vốn (K) và lao động (L) tức r và w giống nhau.

Để π max \Rightarrow DN i phải chọn K,L sao cho:

$$MRTS_i = w/r \quad (3)$$

Tương tự, DN j phải chọn sao cho: $MRTS_j = w/r \quad (4)$

Từ (3) & 4 \Rightarrow đpcm.

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.1. Lý thuyết hiệu quả:

Hiệu quả hỗn hợp sản xuất và tiêu dùng:

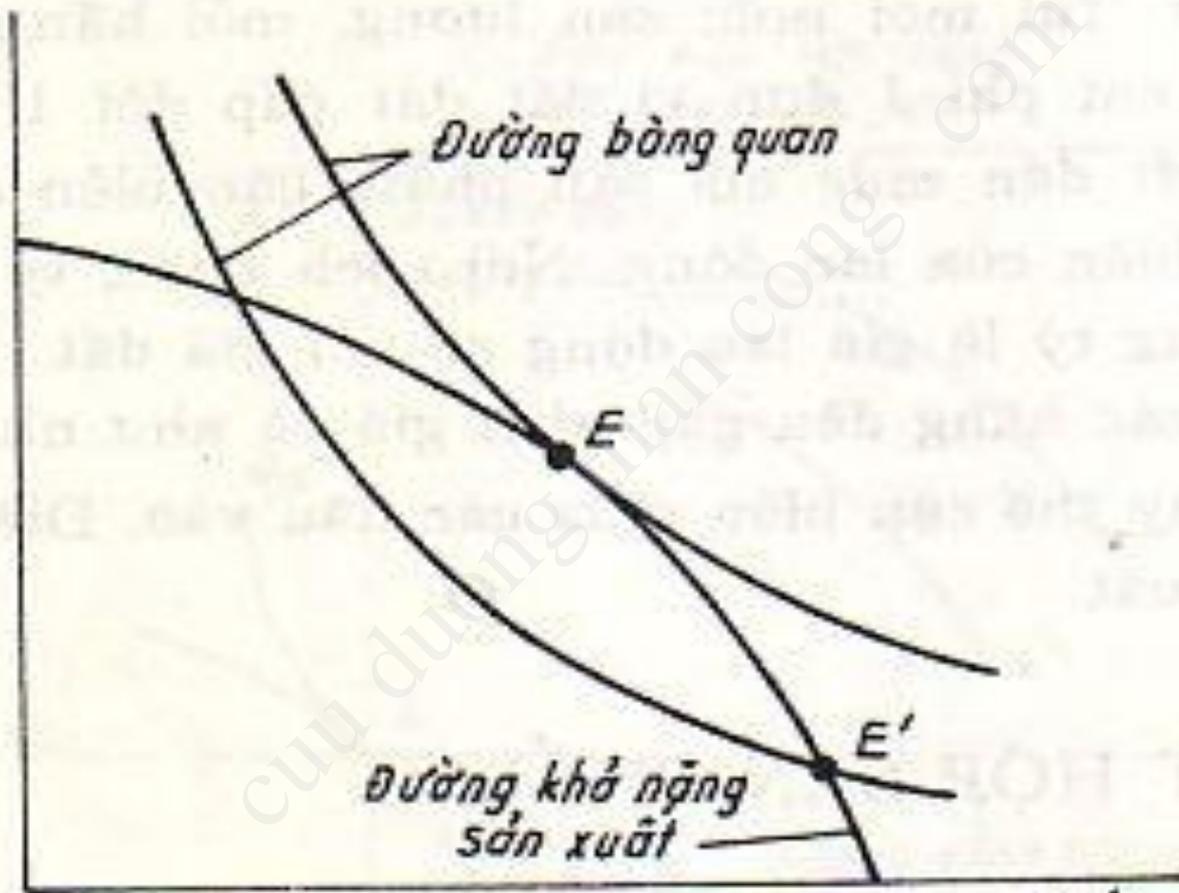
+ *Giả định*: nền kinh tế sản xuất và tiêu dùng 2 hàng hóa

$$MRT_{XY} = MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY}$$

+ *Khái niệm*: Tỷ lệ chuyển đổi biên (MRT)

- *Hiệu quả sx, phân phối hay tối ưu Pareto sẽ đạt được khi MRTS (tỷ suất thay thế kỹ thuật biên) giữa hai hàng hóa bất kỳ bằng MRS (tỷ suất thay thế biên) giữa hai hàng hóa này của mọi cá nhân*

Cam



Đường bàng quan

E

E'

Đường khả năng sản xuất

Táo

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.1. Lý thuyết hiệu quả:

Chứng minh hiệu quả hỗn hợp sản xuất và tiêu dùng:

$$MRT_{XY} = MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY}$$

GT: các thị trường hàng hóa (X, Y) và yếu tố sản xuất đều là Cạnh tranh hoàn hảo.

$$KL: MRS_{xy} = MRTS_{xy}$$

Chứng minh: Ta có $MRTS_{xy} = MC_x / MC_y$

*Lựa chọn của NSX

- Tại thị trường X: $MC_x = P_x$ (5)

- Tại thị trường Y: $MC_y = P_y$ (6)

Từ (5) & (6) $\Rightarrow MRTS_{xy} = P_x / P_y$ (7)

* Lựa chọn của NTD: $MRS_{xy} = P_x / P_y$ (8)

* Từ (7) & (8) $\Rightarrow đpcm.$

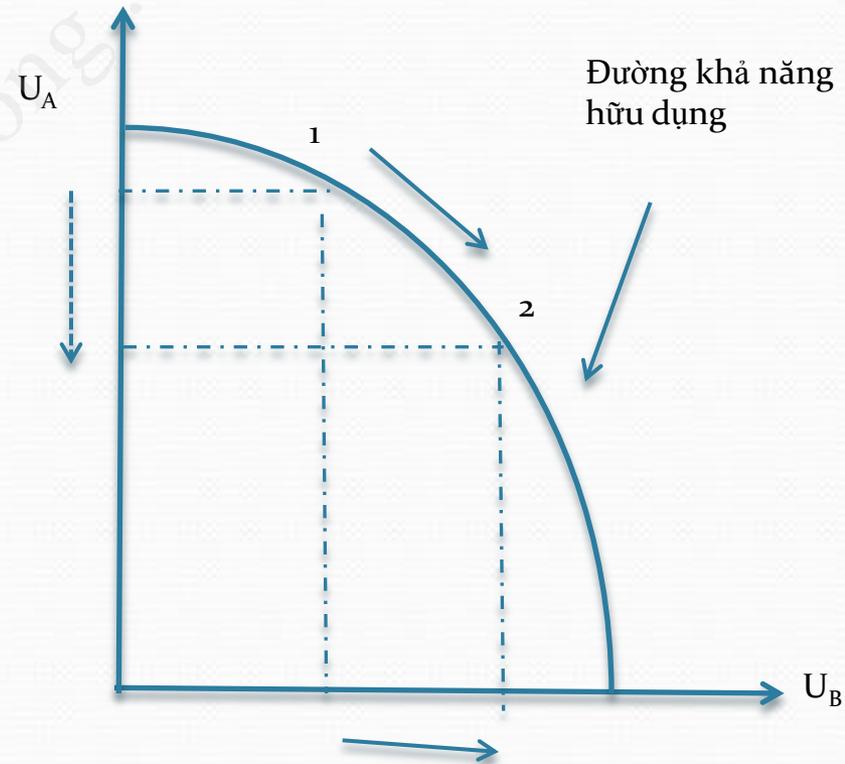
- 3 điều kiện hiệu quả Pareto đều tồn tại trong Thị trường cạnh tranh hoàn hảo=> Nền kinh tế đạt hiệu quả Pareto
- Tuy nhiên, vẫn tồn tại những vấn đề liên quan tới phúc lợi (cá nhân và xã hội) như bất bình đẳng, đói nghèo...

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

1.3.2 Kinh tế học Phúc lợi;

- Định lý cơ bản của KTH phúc lợi:

1. Trong các điều kiện nhất định (thị trường cạnh tranh hoàn hảo), thị trường cạnh tranh sẽ dẫn tới việc phân bổ các nguồn lực ở đó: Không thể phân bổ lại nguồn lực có thể làm một cá nhân nào đó có lợi hơn mà không làm cho ai đó bị thiệt (hiệu quả Pareto)



1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

1.3.2 Kinh tế học Phúc lợi;

- Định lý cơ bản của KTH phúc lợi:

2. Mọi điểm trên đường khả năng thoả dụng đều có thể đạt được bằng việc phân bổ đúng các nguồn lực trong nền kinh tế cạnh tranh. Hiệu quả Pareto chưa đề cập đến việc phân phối thu nhập như thế nào. Ở bất kỳ điểm nào trên đường khả năng thoả dụng đều đạt được hiệu quả Pareto, nhưng nếu tại điểm 1 thì A có quá nhiều mà B lại quá ít.
=> cần phân phối lại thu nhập

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.2 Kinh tế học Phúc lợi;

Tổng phúc lợi xã hội = Consumer Surplus (CS) + Producer Surplus (PS)

Mức độ thỏa dụng (Utility) của mỗi người khác nhau

=> Phân phối lại thu nhập để tăng mức độ thỏa dụng (tổng phúc lợi xã hội tăng)

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

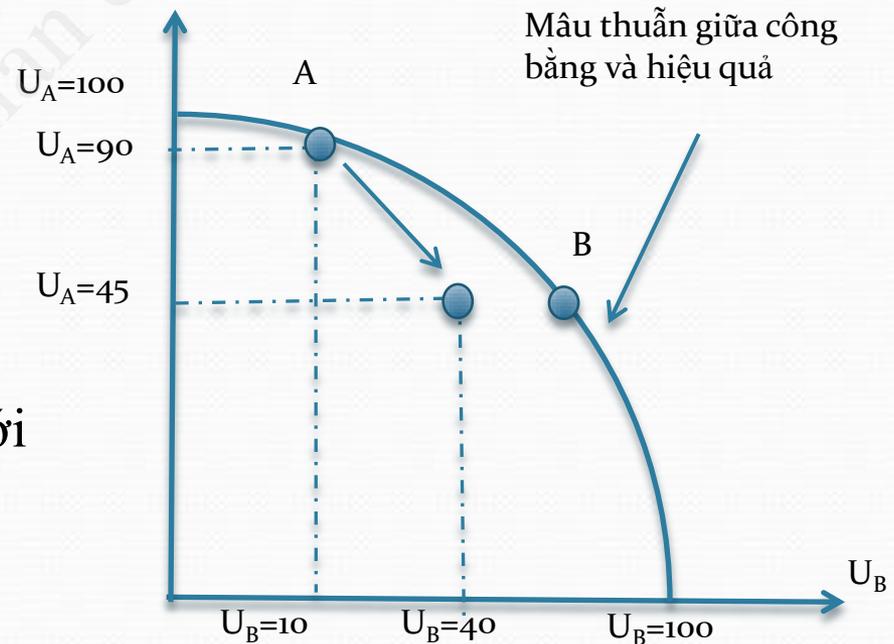
• 1.3.2 Kinh tế học Phúc lợi;

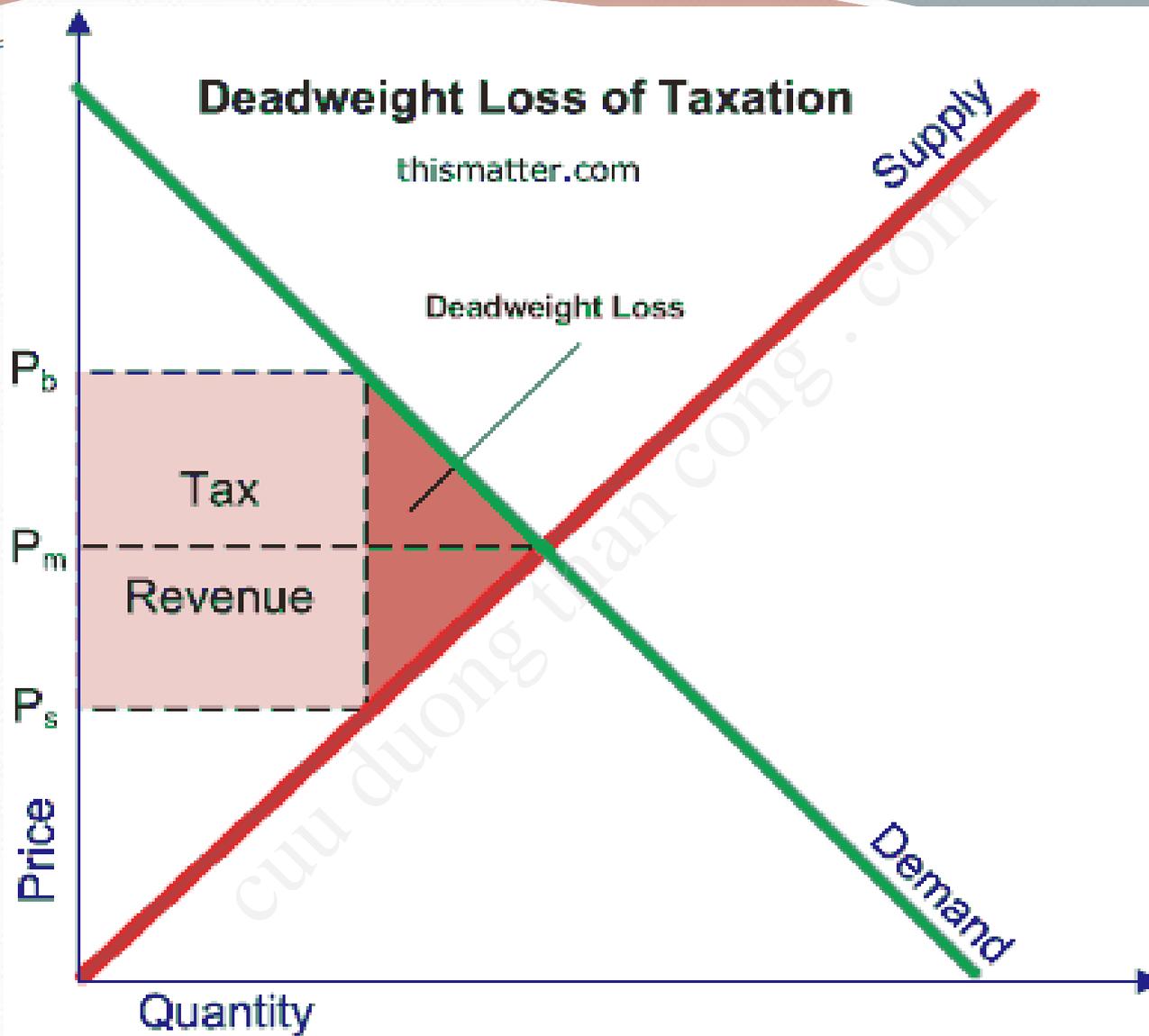
Chức năng của KTH Phúc lợi:

1. Lựa chọn chính sách giải quyết hài hoà giữa hiệu quả và công bằng

2. Phân phối thu nhập

- Ai là người được nhiều nhất trong tổng GNP
- Lý thuyết Pareto chưa quan tâm tới PPTN
- Hầu hết các chương trình của CP đều làm lợi cho 1 số người nhưng giảm lợi ích 1 số người khác





<http://thismatter.com/economics/deadweight-loss-of-taxation.htm>

1.3 Phương pháp luận và công cụ phân tích

- 1.3.3 Phân tích Chi phí- Lợi ích (CBA) mở rộng
CBA của 1 dự án đầu tư tư nhân (sản xuất kinh doanh)

- Phương án
- Phân tích dòng tiền
- NPV (r : lãi suất thị trường)

CBA của một dự án công

- Dự án/Chi phí cơ hội (Lựa chọn thứ nhì)
- Chi phí (tồn thất)/ Lợi ích (gián tiếp, trực tiếp)
- NPV (r : lãi suất ưu đãi dài hạn)

=> Dự án có tỷ suất thu nhập nội bộ IRR (Internal rate of Return) càng cao thì càng được ưu tiên hơn

Cost		Benefits	
Criteria	Indicators	Criteria	Indicators
Cổ đĩnh	Máy móc, hạ tầng	Cung cấp điện	kw
	Nhân lực	Sản xuất nông nghiệp (điều tiết nước)	
	Giải phóng mặt bằng	Tạo việc làm	
Lưu động	Nguyên liệu	Du lịch	
	Điện	Phòng tránh thiên tai (lũ lụt)	
	Vận chuyển		
Chi phí khác	Bảo hiểm		
	Dự phòng		
Sản xuất	Đất canh tác		
	Phương án khắc phục (sinh kế)		
Môi trường			

Câu hỏi ôn tập giữa kỳ

- Các vai trò chính của Khu vực công
- Có phải chỉ có khu vực công mới sản xuất được hàng hóa công cộng không? Cho ví dụ minh họa
- Thế nào là hiệu quả Pareto? Cải thiện Pareto?
- Trình bày các điều kiện hiệu quả Pareto
- Chứng minh Các điều kiện hiệu quả Pareto